|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD & ĐT UÔNG BÍ  **TRƯỜNG MẦM NON PHƯƠNG ĐÔNG**  Số:138/CT-MNPĐ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *Uông Bí, ngày 15 tháng 11 năm 2023* |

**KẾ HOẠCH**

**NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

**NĂM HỌC 2023 - 2024**

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 8 Chương trình giáo dục và Điều 25 Chương trình giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ tài liệu hướng dẫn phát triển Chương trình giáo dục nhà trường trong các cơ sở giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;*

*Căn cứ đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường, các nhóm lớp và đội ngũ giáo viên trường Mầm non Phương Đông năm học 2023 - 2024;*

Căn cứ tình hình thực tiễn, trường Mầm non Phương Đông xây dựng chương trình giáo dục năm học 2023 - 2024 như sau:

**PHẦN I**

**BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA NHÀ TRƯỜNG**

**I. Bối cảnh bên ngoài**

**1. Cơ hội:**

Tỷ lệ sinh các năm không đồng đều, hàng năm số trẻ huy động ra lớp không ổn định, khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục. Tỷ lệ huy động trẻ độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo 3 tuổi ra lớp còn thấp so với dân số độ tuổi trên địa bàn phường.

Trường nằm trên địa bàn phường song người dân phường Phương Đông thu nhập chủ yếu là làm nông nghiêp, lao động tự do nên không ổn định về mức thu nhập, nhân lực hết tuổi lao động nhiều nên phụ huynh không cho trẻ độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo 3 tuổi ra lớp, họ tự trông giữ tại nhà.

**2. Thách thức:**

- Trường Mầm non Phương Đông có 03 điểm trường: Điểm khu Tân Lập, Bí

Trung, Cửa Ngăn cách xa nhau nên việc tổ chức các ngày hội, ngày lễ tập trung tại 1 điểm trung tâm đi lại vất vả.

- Đa số cha mẹ trẻ bận đi làm ít có thời gian tham gia các hoạt động của nhà trường, việc đưa đón trẻ chủ yếu là ông bà nên việc trao đổi thông tin hai chiều còn bất cập.

- Vẫn còn nhiều cha mẹ học sinh nhất là đối vởi trẻ 5-6 tuổi, đều có nguyện

vọng cho trẻ học trước chương trình lớp 1 và cho trẻ học trước ở các cơ sở ngoài.

**II. Bối cảnh bên trong nhà trường**

**1. Điểm mạnh**

Trường mầm non Phương Đông thuộc phường Phương Đông, trường thành lập từ năm 1977. Năm học 2000 trường được tách làm hai trường gồm trường mầm non Phương Đông và trường mầm non Yên Thanh theo địa bàn hành chính. Trong những năm học qua trường đã không ngừng phấn đấu xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường củng cố, phát triển mở rộng quy mô, mạng lưới trường lớp, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ và trường đã đạt chuẩn quốc gia mức độ I năm 2009.Trong những năm đầu thành lập cơ sở vật chất của trường rất khó khăn, đồ dùng đồ chơi rất hạn chế.

Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, sự ủng hộ của cha mẹ học sinh, cùng với sự phấn đấu vươn lên của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường sau 46 năm xây dựng và trưởng thành, trường mầm non Phương Đông đã không ngừng phát triển.

Trong những năm học qua, nhà trường được đầu tư bổ sung đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo quy định. Đội ngũ giáo viên của trường đã được nâng cao về trình độ chuyên môn và năng lực công tác, nhiều giáo viên đã đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp thành phố. Nhà trường liên tục đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến và Tập thể lao động xuất sắc. Trường tích cực tham gia các phong trào thi đua và các Hội thi đạt kết quả cao. Trường được nhận Bằng khen của UBND tỉnh Quảng Ninh năm học 2015 – 2016, năm học 2018-2019 và năm học 2020-2021; Có 02 cá nhân được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm học 2015 – 2016 và năm học 2020-2021; tháng 12 năm 2014 trường được công nhận trường mầm non đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3.

Từ năm học 2019-2020 đến nay trường tiếp tục nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo đầu tư trường mới tại khu Tân Lập với 12 phòng học và đầy đủ các phòng chức năng theo quy định để đạt chuẩn mức độ 2. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của trường được nâng cao về số lượng và chất lượng.

Với môi trường giáo dục có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học, cùng với trách nhiệm nghề nghiệp của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường, sự phối kết hợp của cha mẹ học sinh trường Mầm non Phương Đông luôn làm tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, hằng năm đều hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch giao, tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra lớp được đánh giá hoàn thành chương trình

đạt 100%.

Nhà trường có 03 điểm trường (điểm trung tâm tại khu Tân Lập, Bí Trung và Cửa Ngăn). Cơ sở vật chất của nhà trường được xây dựng kiên cố 20 phòng học và các phòng chức năng và đồ dùng, trang thiết bị dạy học theo quy định, đáp ứng cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ theo yêu cầu. Các khu đều có mái vòm phục vụ các hoạt động lễ hội, vui chơi ngoài trời của trẻ. Môi trường giáo dục trong và ngoài lớp xanh, an toàn, thân thiện, phong phú, hấp dẫn trẻ, tạo mọi cơ hội cho trẻ thực hành, trải nghiệm

**2. Điểm yếu:**

Đội ngũ giáo viên trẻ đa số giáo viên trong độ tuổi sinh đẻ, nuôi con nhỏ nên

phần nào cũng gặp khó khăn trong việc phân công nhiệm vụ trong năm học và ổn

định cô tại lớp. Một số giáo viên kiến thức, kỹ năng sư phạm còn hạn chế.

Trường có 3 điểm trường cách xa nhau nên việc theo dõi chỉ đạo gặp

nhiều khó khăn.

Cơ sở vật chất các lớp mẫu giáo điểm trường Bí Trung và Cửa Ngăn đã đang xuống cấp; Đồ chơi ngoài trời trong toàn trường còn ít, đã hỏng không sử dụng được;

Năm học 2023 - 2024 nhà trưởng mở thêm 01 nhóm Nhà trẻ 24-36 tháng tuổi nên trang thiết bị đồ dùng còn chưa có ( tạm thời đang mượn của các lớp).

Còn một số phụ huynh chưa quan tâm phối, kết hợp với nhà trường trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ.

**PHẦN II**

**MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ emnhững chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

**1.1. Đối với độ tuổi nhà trẻ 24-36 tháng tuổi**

Nhằm giúp trẻ nhà trẻ 24-36 tháng phát triển hài hoà về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a) Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.

- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi

- Có một số tố chất ban đầu ( nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể)

- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- Có khả năng làm được một số việc phục vụ trong ăn, ngủ và đi vệ sinh cá nhân.

b) Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

- Có sự nhạy cảm của các giác quan.

- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

c. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- Hồn nhiên trong giao tiếp.

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những ngư­ời gần gũi.

- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.

- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình….

**1.2. Đối với độ tuổi Mẫu giáo 3 – 6 tuổi**

Nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

a. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ[[35]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Van-ban-hop-nhat-01-VBHN-BGDDT-2021-Thong-tu-Chuong-trinh-Giao-duc-mam-non-472930.aspx#_ftn35).

- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.

- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.

- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.

- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.

- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm

bảo sự an toàn của bản thân.

b. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

c. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…).

- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.

- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.

- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.

- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.

- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp

mầm non, cộng đồng gần gũi.

e. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

**2. Mục tiêu cụ thể**

**2.1. Kế hoạch giáo dục độ tuổi 24-36 tháng tuổi**

|  |
| --- |
| **NHÀ TRẺ 24-36 THÁNG** |
| **I. Giáo dục phát triển thể chất** |
| **a) Phát triển vận động** |
| **1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** |
| (MT1) Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. |
| **2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** |
| (MT2) 2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. |
| (MT3) 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. |
| (MT4) 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. |
| (MT5) 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). |
| **3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay** |
| (MT6) 3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. |
| (MT7) 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. |
| **b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** |
| **1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** |
| (MT8) 1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. |
| (MT9) 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. |
| (MT10) 1.3. Đi vệ sinh đúng nơi qui định. |
| **2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** |
| (MT11) 2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). |
| (MT12) 2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. |
| **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** |
| (MT13) 3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. |
| *(MT14) 3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.* |
| **4. Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi** |
| *(MT15) Cân nặng:  + Trẻ trai: 11,3 - 18,3kg + Trẻ gái: .10,8 - 18,1kg. - Chiều cao:  + Trẻ trai: 88,7 103,5cm + Trẻ gái: .87,4 - 102,7cm* |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** |
| **1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan** |
| (MT16) Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. |
| **2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi** |
| (MT17) 2.1 Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
| (MT18) 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. |
| (MT19) 2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. |
| (MT20) 2.4 Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. |
| (MT21) 2.5 Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu. |
| (MT22) 2.6 Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. |
| *(MT23) - Trẻ tiếp cận với công nghệ thông tin* |
| **III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ** |
| **1. Nghe hiểu lời nói** |
| (MT24) 1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. |
| (MT25) 1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “…làm gì?”, “….thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) |
| (MT26) 1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. |
| **2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** |
| (MT27) 2.1. Phát âm rõ tiếng. |
| (MT28) 2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. |
| **3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** |
| (MT29) 3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. |
| (MT30) 3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:  -Chào hỏi, trò chuyện.  -Bày tỏ nhu cầu của bản thân.  -Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, … |
| (MT31) 3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép. |
| **IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ** |
| **1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** |
| (MT32) 1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). |
| (MT33) 1.2 Thể hiện điều mình thích và không thích. |
| **2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** |
| (MT34) 2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. |
| (MT35) 2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. |
| (MT36) 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. |
| (MT37) 2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. |
| **3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** |
| (MT38) 3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. |
| (MT39) 3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). |
| (MT40) 3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. |
| (MT41) 3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn. |
| **4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh** |
| (MT42) 4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. |
| (MT43) 4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  | **Ban giám hiệu** |
|  |  |  |

**2.2. Kế hoạch giáo dục độ tuổi Mẫu giáo 3-6 tuổi**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **MẪU GIÁO 3-4 TUỔI** | **MẪU GIÁO 4-5 TUỔI** | **MẪU GIÁO 5-6 TUỔI** |
| **I. Giáo dục phát triển thể chất** | | |
| **a) Phát triển vận động** | | |
| **1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | | |
| (MT1) Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | (MT1) 1. Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | (MT1) 1. Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục |
| **2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** | | |
| (MT2) 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m)  - Đi kiểng gót liên tục 3m. | (MT2) 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. | (MT2) - Trẻ biết giữ thăng bằng khi đi lên, xuống ván kê dốc (2m x 0,3 m) |
| (MT3) 2.2. Kiểm soát được vận động:  - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. | *(MT3) Trẻ biết bật xa tối thiểu 40cm* | (MT3) - Trẻ biết: Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). (CS11) |
| (MT4) 2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động:  - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5m).  - Tự đập - bắt bóng 3 lần liền (đường kính bóng 18cm) | (MT4) 2.2. Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc). | (MT4) - Trẻ có thể: Chạy 18m trong khoảng thời gian 5 -7s. (CS12) |
| (MT5) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. | (MT5) 2.3 Phối hợp tay - mắt trong vận động:  - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/ bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m).  - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).  - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp. | (MT5) - Trẻ có thể: Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.(CS13) |
|  | (MT6) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây.  - Ném trúng đích ngang (xa 2m).  - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | *(MT6) - Trẻ biết: Bật xa tối thiểu 50cm.(CS1)* |
|  | *(MT7) Trẻ biết nhảy lò cò được ít nhất 3 m liên tục, đổi chân theo yêu cầu.* | *(MT7) - Trẻ có thể: Nhảy xuống từ độ cao 40 cm.(CS2)* |
|  |  | *(MT8) - Trẻ có thể: Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.(CS9)* |
|  |  | *(MT9) - Trẻ biết bò qua 5,6 điểm dích dắc cách nhau 1,5 m đúng yêu cầu.* |
|  |  | *(MT10) - Trẻ thực hiện được động tác: Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.(CS4)* |
|  |  | *(MT11) - Trẻ biết: Đập và bắt bóng bằng 2 tay.(CS10)* |
|  |  | *(MT12) - Trẻ biết: Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.(CS3)* |
|  |  | *(MT13) - Trẻ Ném trúng đích thắng đứng.* |
| **3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** | | |
| (MT6) 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Xoay tròn cổ tay.  - Gập, đang ngón tay vào nhau. | (MT8) 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Cuộn - xoay tròn cổ tay.  - Gập, mở, các ngón tay. | (MT14) - Trẻ biết tự mặc và cởi được áo. (CS5) |
| (MT7) 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ được hình tròn theo mẫu.  - Cắt thẳng được một đoạn 10cm.  - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ.  - Tự cài, cởi cúc. | (MT9) 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình người, nhà, cây.  - Cắt thành thạo theo đường thẳng.  - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối.  - Biết tết sợi đôi.  - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | (MT15) - Trẻ biết tô màu kín, không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ.(CS6) |
|  |  | *(MT16) - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn.(CS8)* |
|  |  | *(MT17) - Trẻ biết cầm kéo đúng cách cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.(CS7)* |
| **b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** | | |
| **1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | | |
| (MT8) 1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...). | (MT10) 1.1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm:  - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.  - Rau, quả chín có nhiều vitamin. | (MT18) - Trẻ biết thực phẩm giàu chất đạm,vitamin và muối khoáng… |
| (MT9) 1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau… | (MT11) 1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo… | (MT19) - Trẻ nói được tên 1 số món ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.(CS19) |
| (MT10) 1.3. Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | (MT12) 1.3. Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | (MT20) - Biết và không ăn, ống một số thức ăn có hại cho cơ thể.(CS20) |
|  | *(MT13) Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi* |  |
| **2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | | |
| (MT11) 2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo... | (MT14) 2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | (MT21) - Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15) |
| (MT12) 2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | (MT15) 2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | (MT22) - Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.(CS16) |
| **3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ** | | |
| (MT13) 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi… | (MT16) 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.  - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…  - Không uống nước lã. | (MT23) - Biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.(CS17) |
| (MT14) 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | (MT17) 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định. | (MT24) - Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.(CS18) |
|  |  | *(MT25) - Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.* |
|  |  | *(MT26) - Trẻ có 1 số thói quen bảo vệ và giữ gìn sức khỏe.* |
| **4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** | | |
| (MT15) 4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. | (MT18) 4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. | (MT27) - Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. (CS21) |
| *(MT16) - Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt có thể gây cháy nổ. Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.* | (MT19) 4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước… là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | (MT28) - Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.(CS22) |
| (MT17) 4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | (MT20) 4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....  - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | (MT29) - Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.(CS23) |
| (MT18) 4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở. | (MT21) 4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.  - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | (MT30) - Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.(CS26) |
|  |  | (MT31) - Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.(CS24) |
|  |  | *(MT32) - Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.CS25)* |
| **5. Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi** | | |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** | | |
| **a) Khám phá khoa học** | | |
| **1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** | | |
| (MT19) 1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | (MT22) 1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... | (MT33) - Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.(CS92) |
| (MT20) 1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | (MT23) 1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | (MT34) - Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật.(CS 93) |
| (MT20) 1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | (MT24) 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | (MT35) - Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.(CS94) |
| (MT21) 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | (MT25) 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. |  |
| (MT22) 1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | (MT26) 1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. |  |
| **2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** | | |
| (MT23) Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | (MT27) 2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn” | (MT36) - Trẻ có khả năng dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.(CS95 |
|  | (MT28) 2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | (MT37) - Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.(CS114) |
|  |  | *(MT38) - Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng; Có một số hiểu biết về phương tiện giao thông gần gũi.(CS96)* |
| **3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** | | |
| (MT24) 3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | (MT29) 3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | (MT39) - Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người. |
| (MT25) 3.2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... | (MT30) 3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình… | (MT40) Trẻ có hiểu biết về an toàn giao thông |
|  |  | *(MT41) - Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau. (CS119)* |
|  |  | *(MT42) - Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112)* |
|  |  | *(MT43) - Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh.(CS113)* |
|  |  | *(MT44) Trẻ được tiếp cận các phương pháp giáo dục tiên tiến* |
| **b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | | |
| **1. Nhận biết số đếm, số lượng** | | |
| (MT26) 1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | (MT31) 1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | (MT45) - Trẻ biết gộp/tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.(CS105) |
| (MT27) 1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | (MT32) 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | (MT46) - Trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.(CS104) |
| (MT28) 1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | (MT33) 1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | *(MT47) Trẻ biết đo dung tích, so sánh và nói kết quả đo* |
| (MT29) 1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | (MT34) 1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. |  |
| (MT30) 1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | (MT35) 1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. |  |
|  | (MT36) 1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. |  |
|  | (MT37) 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. |  |
| **2. Sắp xếp theo qui tắc** | | |
| (MT31) Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | (MT38) 2. Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | (MT48) - Trẻ nhận ra qui tắc xắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.(CS116) |
| **3. So sánh hai đối tượng** | | |
| (MT32) So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau. | (MT39) 3. Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | (MT49) - Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106) |
|  |  | *(MT50) - Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.(CS115)* |
| **4. Nhận biết hình dạng** | | |
| (MT33) Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. | (MT40) 4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật, ....). | (MT51) - Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107) |
|  | (MT41) 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. |  |
| **5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** | | |
| (MT34) Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | (MT42) 5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | (MT52) - Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác. (CS 108) |
|  | (MT43) 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | (MT53) - Trẻ biết gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109) |
|  |  | *(MT54) - Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày. (CS110)* |
| **c) Khám phá xã hội** | | |
| **1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** | | |
| (MT35) 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | (MT44) 1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | (MT55) - Trẻ có hiểu biết về bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng. |
| (MT36) 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. | (MT45) 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | *(MT56) - Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.(CS 97)* |
| (MT37) 1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | (MT46) 1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. |  |
| (MT38) 1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | (MT47) 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. |  |
|  | (MT48) 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. |  |
|  | (MT49) 1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. |  |
|  | *(MT50) 1.7.Trẻ có hiểu biết an toàn giao thông* |  |
| **2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** | | |
| (MT39) Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh. | (MT51) 2. Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | (MT57) - Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.(CS98) |
| **3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** | | |
| (MT40) 3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu… qua trò chuyện, tranh ảnh. | (MT52) 3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | (MT58) - Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về các hoạt động nổi bật của lễ hội đó. |
| (MT41) 3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | (MT53) 3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. |  |
| **Khám phá xã hội** | | |
|  | *(MT54) - Trẻ thích thú khi được tiếp cận với công nghệ thông tin* |  |
| **III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ** | | |
| **1. Nghe hiểu lời nói** | | |
| (MT42) 1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. | (MT55) 1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. | (MT59) - Trẻ nghe và hiểu, thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 – 3 hành động.(CS62) |
| (MT43) 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… | (MT56) 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ… | *(MT60) - Trẻ nghe hiểu nội dung truyện,thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi.(CS64)* |
| (MT44) 1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | (MT57) 1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | (MT61) - Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản, gần gũi.(CS 63) |
|  |  | (MT62) - Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.(CS61) |
| **2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | | |
| (MT45) 2.1. Nói rõ các tiếng. | (MT58) 2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | (MT63) - Trẻ biết nói rõ ràng.(CS65) |
| (MT46) 2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | (MT59) 2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… | *(MT64) - Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện.* |
| (MT47) 2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép. | (MT60) 2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | *(MT65) -Trẻ có thể kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau.(CS120)* |
| (MT48) 2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. | (MT61) 2.4. Kể lại sự việc theo trình tự. | (MT66) - Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.(CS66) |
| (MT49) 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao… | (MT62) 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao… | (MT67) - Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.(CS67) |
| (MT50) 2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | (MT63) 2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. | (MT68) - Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩa và kinh nghiệm của bản thân.(CS68) |
| (MT51) 2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | (MT64) 2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | (MT69) - Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.(CS69) |
| (MT52) 2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, … trong giao tiếp. | (MT65) 2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp. | (MT70) - Trẻ biết sử dụng các từ: chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.(CS77) |
| (MT53) 2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí. | (MT66) 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | (MT71) - Trẻ có thể kể lại 1 hiện tượng, 1 sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được.(CS70) |
|  |  | (MT72) - Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định.(CS71) |
|  |  | (MT73) - Trẻ biết kể chuyện theo tranh..(CS85) |
| **3. Làm quen với đọc, viết** | | |
| (MT54) 3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | (MT67) 3.1. Chọn sách để xem. | (MT74) - Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.(CS79) |
| (MT55) 3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | (MT68) 3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | (MT75) - Trẻ thể hiện sự thích thú với sách (CS80) |
| (MT56) 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoặc. | (MT69) 3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | (MT76) - Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.(CS81) |
|  | (MT70) 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,… | (MT77) - Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.(CS82) |
|  | (MT71) 3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,… | (MT78) - Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.(CS83) |
|  |  | (MT79) - Trẻ thích “ Đọc” theo truyện tranh đã biết.(CS84) |
|  |  | *(MT80) - Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.(CS91)* |
|  |  | *(MT81) - Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS87)* |
|  |  | *(MT82) - Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình.(CS89)* |
| **IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội** | | |
| **1. Thể hiện ý thức về bản thân** | | |
| (MT57) 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | (MT72) 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | (MT83) - Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.(CS27) |
| (MT58) 1.2. Nói được điều bé thích, không thích. | (MT73) 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | (MT84) - Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.(CS29) |
|  | *(MT74) - Trẻ có kiến thức về một số bệnh thông thường và biết bảo vệ bản thân* | (MT85) - Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình.(CS59) |
|  | *(MT75) - Trẻ có kiến thức cơ bản về quyền trẻ em, nhận biết những nguy cơ và hành vi xâm hại.* | *(MT86) Trẻ hứng thú được tham gia, trải nghiệm* |
| **2. Thể hiện sự tự tin, tự lực** | | |
| (MT59) 2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | (MT76) 2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | (MT87) - Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.(CS31) |
| (MT60) 2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi, ...). | (MT77) 2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | (MT88) - Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày .(CS33) |
|  |  | *(MT89) - Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân.(CS30)* |
|  |  | *(MT90) - Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.(CS 55)* |
|  |  | *(MT91) - Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50)* |
|  |  | *(MT92) - Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS 49)* |
|  |  | *(MT93) - Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp hoạn nạn khó khăn.(CS45)* |
|  |  | *(MT94) - Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.(CS52)* |
|  |  | *(MT95) - Trẻ có tâm thế tốt để sẵn sàng vào lớp 1* |
| **3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** | | |
| (MT61) 3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | (MT78) 3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | (MT96) - Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36) |
| (MT62) 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | (MT79) 3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | (MT97) - Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.(CS35) |
| (MT63) 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | (MT80) 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | (MT98) - Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè; (CS37) |
| (MT64) 3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | (MT81) 3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | (MT99) - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác. |
|  | (MT82) 3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | (MT100) - Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích văn hóa… của địa phương, quê hương, đất nước. |
|  | *(MT83) Cảm nhận và biểu lộ một số cảm xúc đối với con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc một cách phù hợp* | (MT101) - Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.(CS40) |
|  |  | *(MT102) - Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện…về Bác.* |
|  |  | *(MT103) - Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38)* |
|  |  | *(MT104) - Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân.(CS58)* |
|  |  | *(MT105) - Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm chơi.(CS42)* |
|  |  | *(MT106) - Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.(CS44)* |
|  |  | *(MT107) - Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.(CS46)* |
| **4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | | |
| (MT65) 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | (MT84) 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | (MT108) - Trẻ thực hiện được một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng. |
| (MT66) 4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | (MT85) 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | (MT109) - Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54) |
| (MT67) 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | (MT86) 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | (MT110) - Trẻ biết đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. (CS75) |
| (MT68) 4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | (MT87) 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | (MT111) - Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi.(CS43) |
|  | (MT88) 4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). | (MT112) - Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48) |
|  |  | (MT113) - Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.(CS73) |
|  |  | *(MT114) - Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)* |
|  |  | *(MT115) - Trẻ không nói tục, chửi bậy. (CS78)* |
|  |  | *(MT116) - Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.(CS60)* |
|  |  | *(MT117) - Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.(CS51)* |
|  |  | *(MT118) - Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.(CS47)* |
|  |  | *(MT119) - Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn bè và người lớn;* |
| **5. Quan tâm đến môi trường** | | |
| (MT69) 5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | (MT89) 5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | (MT120) - Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.(CS56) |
| (MT70) 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. | (MT90) 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. | (MT121) -Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.CS57) |
|  | (MT91) 5.3. Không bẻ cành, bứt hoa. | (MT122) - Trẻ thích chăm sóc cây cối .con vật nuôi quen thuộc.(CS39) |
|  | (MT92) 5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | *(MT123) - Trẻ chủ động, tích cực và sáng tạo khi hoạt động ở môi trường ngoài trời, thân thiện với môi trường xung quanh trẻ* |
|  | *(MT93) - Trẻ chủ động,hào hứng khi tham gia hoạt động ở môi trường ngoài trời, thân thiện với môi trường xung quanh trẻ* |  |
| **V. Giáo dục phát triển thẩm mỹ** | | |
| **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** | | |
| (MT71) 1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | (MT94) 1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | (MT124) - Trẻ có thể nhận ra sắc thái vui buồn của bài hát, bản nhạc.(CS99) |
| (MT72) 1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện | (MT95) 1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện | (MT125) - Trẻ có khả năng hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS 100) |
| (MT73) 1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | (MT96) 1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | *(MT126) Trẻ tự tin thể hiện năng lực âm nhạc của mình, tự tin bộc lộ cảm xúc âm nhạc của bản thân.* |
|  | *(MT97) Trẻ được tiếp cận các phương pháp giáo dục tiên tiến* |  |
|  | *(MT98) - Trẻ thật sự yêu thích âm nhạc, sẵn sàng tâm thế đón nhận mọi hình thức, thể loại âm nhạc khác nhau.* |  |
| **2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | | |
| (MT74) 2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | (MT99) 2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ… | (MT127) - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.(CS102). |
| (MT75) 2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). | (MT100) 2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). | (MT128) - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng tạo hình khác nhau để tạo thành sản phẩm. |
| (MT76) 2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | (MT101) 2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | (MT129) - Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103) |
| (MT77) 2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. | (MT102) 2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. |  |
| (MT78) 2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | (MT103) 2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. |  |
| (MT79) 2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | (MT104) 2.6. Làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. |  |
| (MT80) 2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | (MT105) 2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. |  |
| (MT81) 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình. | (MT106) 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. |  |
| **3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** | | |
| (MT82) 3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | (MT107) 3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | (MT130) - Trẻ có khả năng thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.(CS101) |
| (MT83) 3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | (MT108) 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | (MT131) - Trẻ có thể đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu, hoặc 1 đoạn).(CS117) |
| (MT84) 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | (MT109) 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. |  |
|  | (MT110) 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  | **Ban giám hiệu** |
|  |  |  |

**IV. NỘI DUNG**

**1. Tổ chức ăn**

**1.1. Nội dung nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe**

***1.1.1. Đảm bảo chất lượng bữa ăn***

a. Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi đảm bảo nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở GDMN, số lượng bữa ăn, năng lượng phân phối cho các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo đúng quy định của Chương trình GDMN. Cụ thể:

- Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở GDMN phải đạt: Nhà trẻ (60 -70% nhu cầu cả ngày); Mẫu giáo (50 -55% nhu cầu cả ngày).

- Số lượng bữa ăn cho trẻ tại các cơ sở GDMN phải đảm bảo: Nhà trẻ (hai bữa chính, một bữa phụ); Mẫu giáo (một bữa chính, một bữa phụ).

- Năng lượng phân phối cho các bữa ăn phải đảm bảo: Nhà trẻ (bữa trưa đạt từ 30-35% năng lượng cả ngày; bữa chiều đạt từ 25-30% năng lượng cả ngày; bữa phụ đạt từ 5-10% năng lượng cả ngày). Mẫu giáo (bữa trưa đạt từ 30-35% năng lượng cả ngày; bữa phụ đạt từ 15-25% năng lượng cả ngày).

- Tỷ lệ các chất dinh dưỡng duy trì ở mức: Nhà trẻ (P: 13-20%, L: 30-40%; G: 47-50%); Mẫu giáo (P: 13-20%; L: 25-35%; G: 52-60%).

- Thực hiện nghiêm túc thời lượng bữa ăn theo đúng chế độ sinh hoạt cho trẻ ở từng độ tuổi, đặc biệt bữa ăn chính buổi chiều của nhà trẻ. Thời gian giữa bữa ăn buổi trưa với bữa ăn phụ cách nhau ít nhất 2-3 giờ, thời gian giữa bữa ăn phụ với bữa ăn chính buổi chiều của trẻ nhà trẻ cách nhau ít nhất 1-2 giờ.

b. Xây dựng thực đơn

- Xây dựng thực đơn hàng ngày theo mùa đối với từng độ tuổi (nhà trẻ, mẫu giáo).

- Các món ăn trong thực đơn không lặp lại trong 2-4 tuần.

- Thực đơn sử dụng đa dạng nhiều loại thực phẩm trong bữa ăn của trẻ, tăng cường rau xanh, quả chín, sữa và các chế phẩm từ sữa đảm bảo theo quy định, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Thực đơn hạn chế sử dụng đường và muối, lượng đường không quá 15g/trẻ/ngày, lượng muối không quá 3g/trẻ/ngày đối với trẻ dưới 5 tuổi.

- Tăng cường sử dụng sản phẩm sẵn có của địa phương, các thực phẩm giàu dinh dưỡng, giá thành không cao để đảm bảo chất lượng bữa ăn cho trẻ. Không sử dụng thực phẩm đông lạnh, đóng gói và chế biến sẵn. Nhà trường có mô hình “vườn rau của bé” tạo nguồn thực phẩm sạch để hỗ trợ cho bữa ăn hàng ngày của trẻ.

- Nhà trường tổ chức ăn Buffe cho trẻ 2 lần/năm, phù hợp với độ tuổi, nhằm kích thích hứng thú khi ăn và tạo cơ hội rèn kĩ năng tự phục vụ cho trẻ. Tuy nhiên vẫn phải đảm bảo nguyên tắc về vệ sinh an toàn thực phẩm, cân đối các chất dinh dưỡng và công bằng với trẻ trong hoạt động ăn.

c. Nước uống và nước sinh hoạt

- Nước uống cho trẻ phải được đảm bảo về lượng, hợp vệ sinh và phù hợp với thời tiết. Nhà trường sử dụng hệ thống nước lọc: Yêu cầu cơ sở GDMN cần chủ động gửi mẫu nước đi xét nghiệm nếu đảm bảo tiêu chuẩn mới đưa vào sử dụng. Có biện pháp bảo dưỡng, thay thế thiết bị định kỳ ít nhất 01 lần/năm để sử dụng hiệu quả nguồn nước sạch.

- Nước sinh hoạt tại cơ sở GDMN có định kỳ xét nghiệm và có biện pháp xử lý nếu chất lượng nước chưa đáp ứng yêu cầu. Hệ thống bể chứa nước, bể lọc có khóa, nắp đậy, lưới chắn côn trùng, được thay rửa định kỳ đảm bảo vệ sinh, an toàn. Bình nóng, lạnh cần đảm bảo nhiệt độ nước an toàn, hướng dẫn trẻ sử dụng và vệ sinh bình định kỳ.

***1.1.2. Đảm bảo an toàn thực phẩm***

- Thường xuyên cập nhật và thực hiện nghiêm túc các văn bản quy định, chỉ đạo của các cấp quản lý về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP).

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước và cha mẹ trẻ về việc ký kết hợp đồng cung ứng thực phẩm và sử dụng thực phẩm tại đơn vị, quá trình thực hiện nhà trường có cam kết trách nhiệm đảm bảo ATTP của cơ sở GDMN; xác nhận của Hiệu trưởng và minh chứng tập huấn kiến thức ATTP cho cán bộ, giáo viên, nhân viên (CBGVNV) tham gia hoạt động bán trú; giấy khám sức khỏe của CBGVNV tham gia hoạt động bán trú. Hợp đồng cung ứng thực phẩm có thỏa thuận chặt chẽ với nhà cung ứng.

***1.2. Thực hiện nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng***

- Thực hiện nghiêm việc công khai thực đơn, khẩu phần ăn, thực phẩm, đơn giá, định lượng thức ăn hằng ngày (kể cả điểm trường lẻ). Địa điểm công khai phải thuận tiện cho việc quan sát, theo dõi.

- Bếp ăn đảm bảo theo quy định tổ chức nấu ăn cho trẻ tại điểm trường đó.

- Giao nhận thực phẩm hàng ngày: Việc giao nhận thực phẩm hằng ngày phải đảm bảo có sự chứng kiến của từ 3-4 người, bao gồm: Người giao hàng; đại diện người trực tiếp nấu ăn; phó hiệu trưởng phụ trách dinh dưỡng hoặc nhân viên y tế, kế toán hoặc giáo viên được ban giám hiệu phân công luân phiên. Thực hiện đúng quy trình giao, nhận, ghi chép đầy đủ, trung thực, ký xác nhận tại sổ giao nhận thực phẩm theo quy định.

- Chế biến thực phẩm và chia ăn: Chế biến đúng thực đơn, đúng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm, đủ định lượng theo suất ăn hàng ngày của trẻ, tránh tình trạng để tồn hoặc thiếu suất ăn của trẻ/ngày.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nuôi dưỡng, nhà trường sử dụng phần mềm dinh dưỡng PMS tính khẩu phần ăn cho trẻ.

- Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức ăn bán trú tại trường; Kiểm tra các nguồn cung ứng thực phẩm để đảm bảo an toàn thực phẩm trong cơ sở GDMN.

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc thực phẩm và tuân thủ quy định đảm bảo ATTP từ các khâu: vận chuyển, bảo quản, chế biến, nấu ăn và tổ chức ăn trong các cơ sở giáo dục; Thực hiện quy trình giao nhận, kiểm thực ba bước, lưu mẫu thức ăn theo đúng quy định.

***1.3. Tổ chức cho trẻ ăn***

- Khu vực tổ chức ăn cho trẻ đảm bảo sạch sẽ, thoáng mát, đảm bảo an toàn; có đủ dụng cụ ăn uống cho riêng từng trẻ và được vệ sinh sạch sẽ, khử khuẩn trước và sau khi sử dụng.

- Tổ chức cho trẻ ăn theo quy trình, phù hợp với độ tuổi. Tuyệt đối không ép trẻ ăn dưới bất kì hình thức nào. Cần quan tâm hơn đối với những trẻ mới đi học, trẻ mới tập ăn, trẻ biếng ăn, trẻ ăn chậm, trẻ yếu hay trẻ mới ốm dậy.

- Sau khi ăn xong cho trẻ vận động nhẹ nhàng để phòng tránh trào ngược thức ăn. Sau bữa ăn trưa khoảng 30 phút giáo viên mới cho trẻ đi ngủ.

**2. Tổ chức ngủ**

***2.1. Đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho việc tổ chức giấc ngủ cho trẻ***

- Phòng ngủ phải đảm bảo vệ sinh sạch sẽ; đảm bảo không khí, nhiệt độ, ánh sáng: ấm về mùa đông thoáng mát về mùa hè (điều hòa nhiệt độ giữ mức từ 25 độ C), điều chỉnh quạt và nhiệt độ điều hoà phù hợp, không có tiếng ồn.

- Chăn, gối của trẻ phải có kích thước phù hợp; luôn được vệ sinh sạch sẽ để nơi khô thoáng. Trẻ phải được ngủ trên đệm, ga, gối, phản và có chăn gối đầy đủ. Không cho trẻ nằm ngủ trên chiếu trải trực tiếp trên nền nhà. Phân khu vực trẻ trai nằm riêng, trẻ gái nằm riêng.

***2.2. Tổ chức giấc ngủ cho trẻ*** ***đảm bảo đủ thời gian và sâu giấc***

- Trước khi ngủ, trẻ phải được vệ sinh sạch sẽ, đi vệ sinh, cởi bớt quần áo cho phù hợp thời tiết.

- Trong khi trẻ ngủ, khuyến khích giáo viên mở nhạc những bài hát ru, dân ca êm dịu hoặc giáo viên hát ru cho trẻ nghe, với những trẻ khó ngủ, ngủ ít cô gần gũi vỗ về để giúp trẻ dễ ngủ hơn. Giáo viên phải có mặt trong phòng ngủ để theo dõi quá trình trẻ ngủ: tư thế, nhiệt độ, độ ẩm, không khí, tiếng ồn và các tình huống bất ngờ có thể xảy ra để kịp thời xử lí.

- Sau giờ ngủ giáo viên cho trẻ tập một số động tác nhẹ nhàng, chỉ đánh thức trẻ dậy khi trẻ đã ngủ đủ giấc.

**3. Vệ sinh**

- Luôn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

**4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn**

***4.1. Công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ***

- Kịp thời cập nhật các văn bản chỉ đạo của các cấp về công tác phòng, chống

các loại dịch bệnh theo mùa và đột xuất. Thực hiện nghiêm túc công tác phòng chống dịch bệnh trong cơ sở GDMN, đảm bảo đủ điều kiện phục vụ và triển khai thực hiện phòng dịch đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng chống dịch bệnh đến 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Thực hiện quy trình đón, trả trẻ, phân luồng khu vực đón, trả trẻ phù hợp với thực tế. Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn cha mẹ/người chăm sóc trẻ cùng thực hiện.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Liên Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học, Điều lệ trường mầm non và Hướng dẫn số 2991/HD-SGDĐT-SYT ngày 08/11/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Y Tế về phối hợp chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác y tế trường học. Lưu ý các nội dung sau:

+ Thực hiện kiểm tra sức khỏe trẻ em vào đầu năm học để đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe: đo chiều cao, cân nặng đối với trẻ dưới 36 tháng tuổi; đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, thị lực đối với học sinh từ 36 tháng tuổi trở lên. Kiểm tra sức khỏe cho trẻ: Tối thiểu một lần trong một năm học.

+ Đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng, theo dõi sự phát triển thể lực của trẻ mỗi tháng một lần (đối với trẻ dưới 24 tháng tuổi), mỗi quý một lần (đối với trẻ em từ 24 tháng tuổi đến 6 tuổi). Thực hiện theo dõi chỉ số khối cơ thể - BMI (Trẻ từ 61 tháng tuổi). Kết quả kiểm tra sức khỏe, đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em được ghi vào Sổ sức khỏe trẻ em theo quy định. Công khai và thông báo kết quả kiểm tra sức khỏe, kết quả theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ cho gia đình trẻ.

+ Khám, điều trị theo các chuyên khoa: Thường xuyên theo dõi sức khỏe trẻ em, phát hiện giảm thị lực, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn sức khỏe tâm thần và các bệnh tật khác để xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và áp dụng chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe. Khi phát hiện trẻ mắc các bệnh về chuyên khoa, thông báo với cha mẹ trẻ và phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để khám, điều trị.

- Nhân viên y tế của nhà trường phối hợp cùng trạm y tế phường Phương Đông thực hiện công tác tiêm chủng mở rộng; theo dõi tiêm chủng, công tác phòng chống dịch bệnh tại cơ sở GDMN theo quy định. Quản lý hồ sơ sức khỏe của trẻ tại phòng y tế.

- Nhân viên y tế phối hợp chặt chẽ với giáo viên các nhóm, lớp thực hiện các biện pháp can thiệp với trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi, thừa cân, béo phì. Nhân viên y tế có trách nhiệm bồi dưỡng giáo viên ở điểm lẻ các kỹ năng sơ cứu ban đầu cho trẻ, đồng thời cần bố trí thời gian hợp lý để thực hiện hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ tại các điểm trường.

- Giáo viên các nhóm, lớp thực hiện nghiêm túc chế độ chăm sóc sức khỏe và vệ sinh cho trẻ theo chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ. Duy trì thực hiện lịch vệ sinh nhóm lớp, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng.

***4.2. Công tác đảm bảo an toàn cho trẻ***

- Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp về công tác đảm bảo an toàn cho trẻ trong cơ sở GDMN.

- Hiệu trưởng nhà trường chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước và cha mẹ trẻ việc đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ về thể chất, tinh thần trong thời gian trẻ ở tại cơ sở GDMN.

- Cơ sở GDMN rà soát, bổ sung đủ trang thiết bị theo quy định của Luật phòng cháy chữa cháy, tổ chức tập huấn cho đội ngũ kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích, kỹ năng sơ cấp cứu ban đầu, phòng tránh bạo hành, xâm hại... giáo dục cho trẻ em kỹ năng tự bảo vệ trong các tình huống có thể gây nguy hiểm đến tính mạng trẻ.

- Tích cực triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ trong thời gian ở trường, lớp mầm non.

- Tuyệt đối không tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở những nơi cơ sở vật chất không đảm bảo an toàn cho trẻ. Trường mầm non có cổng và tường bao ngăn cách với bên ngoài; lan can hành lang, cầu thang, hệ thống dây điện, ổ cắm… đúng quy chuẩn.

- Thực hiện nghiêm túc việc phân công giáo viên quản lý trẻ mọi lúc, mọi nơi; quan tâm đặc biệt các hoạt động đón, trả trẻ; chăm sóc bán trú, hoạt động ngoài lớp học và trẻ mới đi học. Không nhận trẻ không có trong danh sách lớp vào học.

- Nếu phát hiện trẻ bị bệnh dịch (sởi, thuỷ đậu, quai bị, ho gà, đau mắt đỏ...) hoặc bị sốt cao, có triệu chứng bất thường cần thông báo kịp thời và trả trẻ về giađình chăm sóc; động viên gia đình đưa trẻ đến cơ sở y tế khám chữa bệnh**2. Nội dung giáo dục**

**2.1. Đối với độ tuổi 24-36 tháng tuổi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | **Tên mục tiêu** | **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung – Hoạt động giáo dục** |
| **I. Giáo dục phát triển thể chất** | | | |
| **a) Phát triển vận động** | | | |
| **1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | | | |
| 1 | MT1 | Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. | **Hoạt động học:**  Thực hiện các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.  - Hô hấp: tập hít vào, thở ra.  - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.  - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.  - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. |
| **2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** | | | |
| 2 | MT2 | 2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. | **Hoạt động học:**  - Tập đi, chạy:  + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.  + Đi có mang vật trên tay.  + Chạy theo hướng thẳng.  + Đứng co 1 chân.  + Đi theo đường ngoằn ngoèo  + Đi, bước qua gậy kê cao  + Đi bước vào các ô  + Đi kết hợp với chạy,  + Bước lên, xuống bậc cao 15cm.  + Bước lên, xuống bậc có vịn.  + Bước qua vật cản, ném qua dây.  + Nhún bật tại chỗ  + Bật qua các vòng |
| 3 | MT3 | 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. | **Hoạt động học:**  +Tung bóng lên cao  + Lăn bóng cho bạn.  +Tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m,  + Ném vào đích xa 1 - 1,2m.  + Tung bóng qua dây  + Ném bóng về phía trước. |
| 4 | MT4 | 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. | **Hoạt động học:**  - Tập bò, trườn:  + Bò thẳng hướng trong đường hẹp.  + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.  + Bò, trườn chui qua cổng.  + Bò, trườn qua vật cản.  + Bò theo đường ngoằn ngoèo. |
| 5 | MT5 | 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). | **Hoạt động học:**  - Tập nhún bật:  + Bật tại chỗ.  + Bật qua vạch kẻ.  - Tập tung, ném, bắt:  + Tung - bắt bóng cùng cô.  + Ném bóng về phía trước.  + Ném bóng vào đích. |
| **3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay** | | | |
| 6 | MT6 | 3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. | **Hoạt động khác:**  - Thực hiện “múa khéo”.  - Xòe, nắm bàn tay, co – duỗi các ngón tay. |
| 7 | MT7 | 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. | **Hoạt động khác:**  - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.  - Đóng cọc bàn gỗ.  - Nhón nhặt đồ vật.  - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.  - Chắp ghép hình.  - Chồng, xếp 6 - 8 khối.  - Tập cầm bút tô, vẽ.  - Lật mở trang sách. |
| **b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** | | | |
| **1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | | | |
| 8 | MT8 | 1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. | **Hoạt động khác:**  - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau trong một bữa..  - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.  - Quan sát vật thật, xem tranh, trò chuyện, đọc câu đố, bài thơ giúp trẻ nhân biết một số loại thực phẩm gần gũi và biết được ích lợi của một số loại thức ăn đó. |
| 9 | MT9 | 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. | **Hoạt động khác:**  - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. |
| 10 | MT10 | 1.3. Đi vệ sinh đúng nơi qui định. | **Hoạt động khác:**  - Tập cho trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| **2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** | | | |
| 11 | MT11 | 2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...). | **Hoạt động khác:**  - Tập tự phục vụ:  + Xúc cơm, uống nước.  + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.  - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.  + Chuẩn bị chỗ ngủ.  - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. |
| 12 | MT12 | 2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. | **Hoạt động khác:**  - Tập cho trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. |
| **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** | | | |
| 13 | MT13 | 3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. | **Hoạt động khác:**  - Thông qua các tình huống, hoàn cảnh trong cuộc sống thực tiễn hàng ngày hoặc qua tranh, ảnh, vật thật, cô giúp trẻ nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) không được phép sờ vào hoặc đến gần.  - Thường xuyên nhắc nhở trẻ trong các tình huống sinh hoạt hàng ngày giúp trẻ có kỹ năng thói quen nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. |
| 14 | MT14 | *3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.* | **Hoạt động khác:**  - Thông qua các tình huống, hoàn cảnh trong cuộc sống thực tiễn hàng ngày hoặc qua tranh, ảnh, vật thật, cô giúp trẻ nhận biết một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...)  - Thường xuyên nhắc nhở trẻ trong các tình huống sinh hoạt hàng ngày giúp trẻ có kỹ năng thói quen nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. |
| **4. Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi** | | | |
| 15 | MT15 | *Cân nặng:*  *+ Trẻ trai: 11,3 - 18,3kg*  *+ Trẻ gái: .10,8 - 18,1kg.*  *- Chiều cao:*  *+ Trẻ trai: 88,7 103,5cm*  *+ Trẻ gái: .87,4 - 102,7cm* | **Hoạt động khác:**  - Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi.  - Khám sức khoẻ theo định kỳ.  - Cân đo.  - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng. |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** | | | |
| **1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan** | | | |
| 16 | MT16 | Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. | **Hoạt động khác:**  1. Luyện tập và phối hợp các giác quan:Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác  - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.  - Nghe các âm thanh khác nhau và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.  - Chơi và hoạt động với đồ chơi, đồ vật.  - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.  - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.  - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua) |
| **2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi** | | | |
| 17 | MT17 | 2.1 Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | **Hoạt động khác:**  - Chơi trò chơi thao tác vai, bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. |
| 18 | MT18 | 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. | **Hoạt động học:**  - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.  - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp.  - Tổ chức thông qua các hoạt động:  + Quan sát tranh ảnh, video, trò chuyện...để nhận biết tên gọi bản thân, người gần gũi, cô giáo  + Quan sát tranh ảnh, video, trò chuyện, nhận biết tên gọi đồ dùng, đồ chơi của bản thân, của lớp.  + Chơi trò chơi bắt chước một số hành động đơn giản của người thân gần gũi. |
| 19 | MT19 | 2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. | **Hoạt động học:**  - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.  - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.  **Hoạt động khác:**  - Thông qua các hoạt động:  + Chơi với các bộ phận trên cơ thể  + Trò chuyện hàng ngày  + Chơi với búp bê hoặc con vật.  + Nghe đọc thơ, kể chuyện về các bộ phận trên cơ thể  + Chơi so hình, nhận biết tranh  + Tô màu, dán các bộ phận trên cơ thể. |
| 20 | MT20 | 2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. | **Hoạt động học:**  - Tên và một số đặc điểm nổi bật của đồ vật, con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.  - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.  - Thông qua các hoạt động:  + Chơi với đồ vật quen thuộc bằng các giác quan.  + Chơi bắt chước công việc của người lớn với đồ vật quen thuộc (đồ dùng gia đình, dụng cụ làm việc...)  + Chọn đồ vật theo yêu cầu của người lớn.  + Nghe các bài hát, bài thơ, câu đố về đồ dùng, đồ chơi quen thuộc với trẻ.  - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tự nhiên. |
| 21 | MT21 | 2.5 Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu. | **Hoạt động khác:**  - Màu đỏ, vàng, xanh- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  - Tạo các tình huống để trẻ chỉ, nói tên hoặc lấy hoặc cât đúng theo yêu cầu. |
| 22 | MT22 | 2.6 Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. | **Hoạt động học:**  - Kích thước to - nhỏ.  - Hình tròn, hình vuông.  - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.  - Số lượng một - nhiều. |
| 23 | MT23 | *- Trẻ tiếp cận với công nghệ thông tin* | **Hoạt động khác:**  - Cho trẻ xem các video, hình ảnh trên ti vi liên quan đến nội dung bài học để trẻ khám phá |
| **III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ** | | | |
| **1. Nghe hiểu lời nói** | | | |
| 24 | MT24 | 1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. | **Hoạt động khác:**  - Giáo viên tạo tình huống để trẻ thực hiện nhiệm vụ. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. |
| 25 | MT25 | 1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “…làm gì?”, “….thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) | **Hoạt động khác:**  - Tạo tình huống để cho trẻ trả lời câu hỏi.  - Thông qua các hoạt động nhận biết, làm quen thơ, truyện để trẻ trả lời câu hỏi đàm thoại. |
| 26 | MT26 | 1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. | **Hoạt động học:**  - Kể trẻ nghe truyện ngắn có kèm theo minh họa hoặc không minh họa.  - Cho trể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý  .- Đàm thoại theo nội dung truyện.  - Cho trẻ mô phỏng hành động hoặc lời nói của nhân vật trong truyện.  **Hoạt động khác:**  - Kể trẻ nghe truyện ngắn có kèm theo minh họa hoặc không minh họa.  - Cho trể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.  - Đọc sách, truyện phù hợp với trẻ cho trẻ nghe.  - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.  - Đàm thoại theo nội dung truyện.  - Cho trẻ mô phỏng hành động hoặc lời nói của nhân vật trong truyện.  - Cho trẻ làm quen với sách: Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.  - Rèn nề nếp, thói quen lắng nghe người khác đọc sách. |
| **2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** | | | |
| 27 | MT27 | 2.1. Phát âm rõ tiếng. | **Hoạt động khác:**  - Phát âm các âm khác nhau.  - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.  - Thường xuyên sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. Khuyến khích trẻ phát âm rõ tiếng. |
| 28 | MT28 | 2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. | **Hoạt động học:**  - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn cho trẻ nghe có câu 3 - 4 tiếng.  - Dạy trẻ đọc bài thơ, đoạn thơ ngắn.  - Dạy trẻ đọc thuộc thơ trong giờ luyện tập có chủ định  **Hoạt động khác:**  - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn cho trẻ nghe có câu 3 - 4 tiếng.  - Dạy trẻ đọc bài thơ, đoạn thơ ngắn.  - Dạy trẻ đọc thuộc thơ trong giờ luyện tập mọi lúc, mọi nơi. |
| **3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** | | | |
| 29 | MT29 | 3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | **Hoạt động học:**  - Giáo viên tạo tình huống cho trẻ nói câu đơn, câu có 5-7 tiếng trong các hoạt động có chủ đích.  **Hoạt động khác:**  - Giáo viên tạo tình huống cho trẻ nói câu đơn, câu có 5-7 tiếng trong các hoạt động có chủ đích.  - Tận dụng trong các hoạt động hàng ngày.  - Tạo tình huống trò chuyện, gợi trẻ bày tỏ nhu cầu bản. Thân.  - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, … |
| 30 | MT30 | 3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:  -Chào hỏi, trò chuyện.  -Bày tỏ nhu cầu của bản thân.  -Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, … | **Hoạt động khác:**  - Tạo tình huống trò chuyện, gợi trẻ bày tỏ nhu cầu bản.  - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, … |
| 31 | MT31 | 3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép. | **Hoạt động khác:**  - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.  - Thường xuyên nhắc nhở trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép |
| **IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ** | | | |
| **1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** | | | |
| 32 | MT32 | 1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). | **Hoạt động học:**  - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.  - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.  - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.  **Hoạt động khác:**  - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.  - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.  - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. |
| 33 | MT33 | 1.2 Thể hiện điều mình thích và không thích. | **Hoạt động khác:**  - Trò chuyện, tạo tình huống để trẻ thể hiện điều trẻ thích và không thích. |
| **2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** | | | |
| 34 | MT34 | 2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. | **Hoạt động khác:**  - Giao tiếp với những người xung quanh. |
| 35 | MT35 | 2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. | **Hoạt động học:**  - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.  + Xem tranh ảnh các khuôn mặt thể hiện các trạng thái cảm xúc.  + Tô màu, dán các khuôn mặt biểu cảm khác nhau.  **Hoạt động khác:**  - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.  + Xem tranh ảnh các khuôn mặt thể hiện các trạng thái cảm xúc.  + Tô màu, dán các khuôn mặt biểu cảm khác nhau. |
| 36 | MT36 | 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. | **Hoạt động khác:**  - Thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.  + Chơi các trò chơi giả bộ.  + Soi gương và tự thể hiện các trạng thái cảm xúc. |
| 37 | MT37 | 2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. | **Hoạt động khác:**  - Cho trẻ xem tranh ảnh, xem video, các con vật thật quen thuộc, gần gũi.  - Cho trẻ bắt chước tiếng kêu, gọi. |
| **3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** | | | |
| 38 | MT38 | 3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. | **Hoạt động khác:**  - Trò chuyện, xem video, thông qua các hoạt động hàng ngày để giáo dục thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”;  - Tạo tình huống để trẻ thực hiện hành vi văn hóa và giao tiếp. |
| 39 | MT39 | 3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). | **Hoạt động khác:**  - Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).  - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. |
| 40 | MT40 | 3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. | **Hoạt động khác:**  - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. không cấu bạn. |
| 41 | MT41 | 3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn. | **Hoạt động khác:**  - Tạo tình huống để trẻ thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.  - Thường xuyên cho trẻ hực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. |
| **4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh** | | | |
| 42 | MT42 | 4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. | **Hoạt động học:**  - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.  - Trẻ tập hát.  - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. |
| 43 | MT43 | 4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). | **Hoạt động học:**  - Vẽ các đường nét khác nhau, di mầu, nặn, xé, vò, xếp hình.  **Hoạt động khác:**  - Vẽ các đường nét khác nhau, di mầu, nặn, xé, vò, xếp hình.  - Xem tranh.  - Tập vẽ, tập dán, chơi đất nặn, tập xếp hình  - Trẻ xem tranh truyện, rối. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **2.2. Đối với độ tuổi 3-6 tuổiMẪU GIÁO BÉ 3-4 TUỔI** | **MẪU GIÁO NHỠ 4-5 TUỔI** | **MẪU GIÁO LỚN 5-6 TUỔI** |
| **I. Giáo dục phát triển thể chất** | | |
| **a) Phát triển vận động** | | |
| **1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | | |
| (MT1) Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | (MT1) 1. Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | (MT1) 1- Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục |
| **2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** | | |
| (MT2) 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m)  - Đi kiểng gót liên tục 3m. | (MT2) 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. | (MT2) - Trẻ biết giữ thăng bằng khi đi lên, xuống ván kê dốc (2m x 0,3 m) |
| (MT3) 2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. | *(MT3) Trẻ biết bật xa tối thiểu 40cm* | (MT3) - Trẻ biết: Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). (CS11) |
| (MT4) 2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động:  - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5m).  - Tự đập - bắt bóng 3 lần liền (đường kính bóng 18cm) | (MT4) 2.2. Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc). | (MT4) - Trẻ có thể: Chạy 18m trong khoảng thời gian 5 -7s. (CS12) |
| (MT5) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. | (MT5) 2.3 Phối hợp tay - mắt trong vận động:  - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/ bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m).  - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).  - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp. | (MT5) - Trẻ có thể: Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.(CS13) |
|  | (MT6) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây.  - Ném trúng đích ngang (xa 2 m).  - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | *(MT6) - Trẻ biết: Bật xa tối thiểu 50cm.(CS1)* |
|  | *(MT7) Trẻ biết nhảy lò cò được ít nhất 3 m liên tục, đổi chân theo yêu cầu.* | *(MT7) - Trẻ có thể: Nhảy xuống từ độ cao 40 cm.(CS2)* |
|  |  | *(MT8) - Trẻ có thể: Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.(CS9)* |
|  |  | *(MT9) - Trẻ biết bò qua 5,6 điểm dích dắc cách nhau 1,5 m đúng yêu cầu.* |
|  |  | *(MT10) - Trẻ thực hiện được động tác: Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.(CS4)* |
|  |  | *(MT11) - Trẻ biết: Đập và bắt bóng bằng 2 tay.(CS10)* |
|  |  | *(MT12) - Trẻ biết: Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.(CS3)* |
|  |  | *(MT13) - Trẻ Ném trúng đích thắng đứng.* |
| **3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** | | |
| (MT6) 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Xoay tròn cổ tay.  - Gập, đang ngón tay vào nhau. | (MT8) 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Cuộn - xoay tròn cổ tay.  - Gập, mở, các ngón tay. | (MT14) - Trẻ biết tự mặc và cởi được áo. (CS5) |
| (MT7) 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ được hình tròn theo mẫu.  - Cắt thẳng được một đoạn 10cm.  - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ.  - Tự cài, cởi cúc. | (MT9) 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình người, nhà, cây.  - Cắt thành thạo theo đường thẳng.  - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối.  - Biết tết sợi đôi.  - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | (MT15) - Trẻ biết tô màu kín, không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ.(CS6) |
|  |  | *(MT16) - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn.(CS8)* |
|  |  | *(MT17) - Trẻ biết cầm kéo đúng cách cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.(CS7)* |
| **b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** | | |
| **1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | | |
| (MT8) 1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...). | (MT10) 1.1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm:  - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.  - Rau, quả chín có nhiều vitamin. | (MT18) - Trẻ biết thực phẩm giàu chất đạm,vitamin và muối khoáng… |
| (MT9) 1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau… | (MT11) 1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo… | (MT19) - Trẻ nói được tên 1 số món ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.(CS19) |
| (MT10) 1.3. Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | (MT12) 1.3. Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | (MT20) - Biết và không ăn, ống một số thức ăn có hại cho cơ thể.(CS20) |
|  | *(MT13) Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi* |  |
| **2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | | |
| (MT11) 2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo... | (MT14) 2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | (MT21) - Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15) |
| (MT12) 2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | (MT15) 2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | (MT22) - Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.(CS16) |
| **3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ** | | |
| (MT13) 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi… | (MT16) 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.  - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…  - Không uống nước lã. | (MT23) - Biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.(CS17) |
| (MT14) 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | (MT17) 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định. | (MT24) - Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.(CS18) |
|  |  | *(MT25) - Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.* |
|  |  | *(MT26) - Trẻ có 1 số thói quen bảo vệ và giữ gìn sức khỏe.* |
| **4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** | | |
| (MT15) 4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. | (MT18) 4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. | (MT27) - Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. (CS21) |
| *(MT16) - Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt có thể gây cháy nổ. Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe các tín hiệu báo động cháy.* | (MT19) 4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước… là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | (MT28) - Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.(CS22) |
| (MT17) 4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | (MT20) 4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....  - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | (MT29) - Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.(CS23) |
| (MT18) 4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở. | (MT21) 4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.  - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | (MT30) - Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.(CS26) |
|  |  | (MT31) - Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.(CS24) |
|  |  | *(MT32) - Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.CS25)* |
| **5. Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi** | | |
| **II. Giáo dục phát triển nhận thức** | | |
| **a) Khám phá khoa học** | | |
| **1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** | | |
| (MT19) 1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | (MT22) 1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... | (MT33) - Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.(CS92) |
| (MT20) 1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | (MT23) 1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | (MT34) - Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật.(CS 93) |
| (MT20) 1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | (MT24) 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | (MT35) - Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.(CS94) |
| (MT21) 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | (MT25) 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. |  |
| (MT22) 1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | (MT26) 1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. |  |
| **2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** | | |
| (MT23) Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | (MT27) 2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn” | (MT36) - Trẻ có khả năng dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.(CS95 |
|  | (MT28) 2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | (MT37) - Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.(CS114) |
|  |  | *(MT38) - Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng; Có một số hiểu biết về phương tiện giao thông gần gũi.(CS96)* |
| **3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** | | |
| (MT24) 3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | (MT29) 3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | (MT39) - Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người. |
| (MT25) 3.2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... | (MT30) 3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình… | (MT40) Trẻ có hiểu biết về an toàn giao thông |
|  |  | *(MT41) - Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau. (CS119)* |
|  |  | *(MT42) - Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112)* |
|  |  | *(MT43) - Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh.(CS113)* |
|  |  | *(MT44) Trẻ được tiếp cận các phương pháp giáo dục tiên tiến* |
| **b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | | |
| **1. Nhận biết số đếm, số lượng** | | |
| (MT26) 1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | (MT31) 1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | (MT45) - Trẻ biết gộp/tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.(CS105) |
| (MT27) 1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | (MT32) 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | (MT46) - Trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.(CS104) |
| (MT28) 1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | (MT33) 1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | *(MT47) Trẻ biết đo dung tích, so sánh và nói kết quả đo* |
| (MT29) 1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | (MT34) 1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. |  |
| (MT30) 1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | (MT35) 1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. |  |
|  | (MT36) 1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. |  |
|  | (MT37) 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. |  |
| **2. Sắp xếp theo qui tắc** | | |
| (MT31) Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | (MT38) 2. Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | (MT48) - Trẻ nhận ra qui tắc xắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.(CS116) |
| **3. So sánh hai đối tượng** | | |
| (MT32) So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau. | (MT39) 3. Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | (MT49) - Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106) |
|  |  | *(MT50) - Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.(CS115)* |
| **4. Nhận biết hình dạng** | | |
| (MT33) Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. | (MT40) 4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật, ....). | (MT51) - Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107) |
|  | (MT41) 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. |  |
| **5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** | | |
| (MT34) Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | (MT42) 5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | (MT52) - Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác. (CS 108) |
|  | (MT43) 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | (MT53) - Trẻ biết gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109) |
|  |  | *(MT54) - Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày. (CS110)* |
| **c) Khám phá xã hội** | | |
| **1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** | | |
| (MT35) 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | (MT44) 1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | (MT55) - Trẻ có hiểu biết về bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng. |
| (MT36) 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. | (MT45) 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | *(MT56) - Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.(CS 97)* |
| (MT37) 1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | (MT46) 1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. |  |
| (MT38) 1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | (MT47) 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. |  |
|  | (MT48) 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. |  |
|  | (MT49) 1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. |  |
|  | *(MT50) 1.7.Trẻ có hiểu biết an toàn giao thông* |  |
| **2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** | | |
| (MT39) Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh. | (MT51) 2. Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | (MT57) - Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.(CS98) |
| **3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** | | |
| (MT40) 3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu… qua trò chuyện, tranh ảnh. | (MT52) 3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | (MT58) - Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về các hoạt động nổi bật của lễ hội đó. |
| (MT41) 3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | (MT53) 3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. |  |
| **Khám phá xã hội** | | |
|  | *(MT54) - Trẻ thích thú khi được tiếp cận với công nghệ thông tin* |  |
| **III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ** | | |
| **1. Nghe hiểu lời nói** | | |
| (MT42) 1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. | (MT55) 1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. | (MT59) - Trẻ nghe và hiểu, thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 – 3 hành động.(CS62) |
| (MT43) 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… | (MT56) 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ… | *(MT60) - Trẻ nghe hiểu nội dung truyện,thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi.(CS64)* |
| (MT44) 1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | (MT57) 1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | (MT61) - Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản, gần gũi.(CS 63) |
|  |  | (MT62) - Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.(CS61) |
| **2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | | |
| (MT45) 2.1. Nói rõ các tiếng. | (MT58) 2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | (MT63) - Trẻ biết nói rõ ràng.(CS65) |
| (MT46) 2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | (MT59) 2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… | *(MT64) - Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện.* |
| (MT47) 2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép. | (MT60) 2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | *(MT65) -Trẻ có thể kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau.(CS120)* |
| (MT48) 2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. | (MT61) 2.4. Kể lại sự việc theo trình tự. | (MT66) - Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.(CS66) |
| (MT49) 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao… | (MT62) 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao… | (MT67) - Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.(CS67) |
| (MT50) 2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | (MT63) 2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. | (MT68) - Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩa và kinh nghiệm của bản thân.(CS68) |
| (MT51) 2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | (MT64) 2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | (MT69) - Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.(CS69) |
| (MT52) 2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, … trong giao tiếp. | (MT65) 2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp. | (MT70) - Trẻ biết sử dụng các từ: chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.(CS77) |
| (MT53) 2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí. | (MT66) 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | (MT71) - Trẻ có thể kể lại 1 hiện tượng, 1 sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được.(CS70) |
|  |  | (MT72) - Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định.(CS71) |
|  |  | (MT73) - Trẻ biết kể chuyện theo tranh..(CS85) |
| **3. Làm quen với đọc, viết** | | |
| (MT54) 3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | (MT67) 3.1. Chọn sách để xem. | (MT74) - Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.(CS79) |
| (MT55) 3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | (MT68) 3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | (MT75) - Trẻ thể hiện sự thích thú với sách (CS80) |
| (MT56) 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoặc. | (MT69) 3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | (MT76) - Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.(CS81) |
|  | (MT70) 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,… | (MT77) - Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.(CS82) |
|  | (MT71) 3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,… | (MT78) - Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.(CS83) |
|  |  | (MT79) - Trẻ thích “ Đọc” theo truyện tranh đã biết.(CS84) |
|  |  | *(MT80) - Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.(CS91)* |
|  |  | *(MT81) - Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS87)* |
|  |  | *(MT82) - Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình.(CS89)* |
| **IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội** | | |
| **1. Thể hiện ý thức về bản thân** | | |
| (MT57) 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | (MT72) 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | (MT83) - Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.(CS27) |
| (MT58) 1.2. Nói được điều bé thích, không thích. | (MT73) 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | (MT84) - Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.(CS29) |
|  | *(MT74) - Trẻ có kiến thức về một số bệnh thông thường và biết bảo vệ bản thân* | (MT85) - Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình.(CS59) |
|  | *(MT75) - Trẻ có kiến thức cơ bản về quyền trẻ em, nhận biết những nguy cơ và hành vi xâm hại.* | *(MT86) Trẻ hứng thú được tham gia, trải nghiệm* |
| **2. Thể hiện sự tự tin, tự lực** | | |
| (MT59) 2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | (MT76) 2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | (MT87) - Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.(CS31) |
| (MT60) 2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi, ...). | (MT77) 2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | (MT88) - Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày .(CS33) |
|  |  | *(MT89) - Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân.(CS30)* |
|  |  | *(MT90) - Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.(CS 55)* |
|  |  | *(MT91) - Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50)* |
|  |  | *(MT92) - Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS 49)* |
|  |  | *(MT93) - Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp hoạn nạn khó khăn.(CS45)* |
|  |  | *(MT94) - Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.(CS52)* |
|  |  | *(MT95) - Trẻ có tâm thế tốt để sẵn sàng vào lớp 1* |
| **3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** | | |
| (MT61) 3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | (MT78) 3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | (MT96) - Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36) |
| (MT62) 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | (MT79) 3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | (MT97) - Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.(CS35) |
| (MT63) 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | (MT80) 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | (MT98) - Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè; (CS37) |
| (MT64) 3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | (MT81) 3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | (MT99) - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác. |
|  | (MT82) 3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | (MT100) - Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích văn hóa… của địa phương, quê hương, đất nước. |
|  | *(MT83) Cảm nhận và biểu lộ một số cảm xúc đối với con người, sự vật, hiện tượng quen thuộc một cách phù hợp* | (MT101) - Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.(CS40) |
|  |  | *(MT102) - Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện…về Bác.* |
|  |  | *(MT103) - Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38)* |
|  |  | *(MT104) - Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân.(CS58)* |
|  |  | *(MT105) - Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm chơi.(CS42)* |
|  |  | *(MT106) - Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.(CS44)* |
|  |  | *(MT107) - Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.(CS46)* |
| **4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | | |
| (MT65) 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | (MT84) 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | (MT108) - Trẻ thực hiện được một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng. |
| (MT66) 4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | (MT85) 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | (MT109) - Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54) |
| (MT67) 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | (MT86) 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | (MT110) - Trẻ biết đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. (CS75) |
| (MT68) 4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | (MT87) 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | (MT111) - Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi.(CS43) |
|  | (MT88) 4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). | (MT112) - Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48) |
|  |  | (MT113) - Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.(CS73) |
|  |  | *(MT114) - Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)* |
|  |  | *(MT115) - Trẻ không nói tục, chửi bậy. (CS78)* |
|  |  | *(MT116) - Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.(CS60)* |
|  |  | *(MT117) - Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.(CS51)* |
|  |  | *(MT118) - Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.(CS47)* |
|  |  | *(MT119) - Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn bè và người lớn;* |
| **5. Quan tâm đến môi trường** | | |
| (MT69) 5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | (MT89) 5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | (MT120) - Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.(CS56) |
| (MT70) 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. | (MT90) 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. | (MT121) -Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.CS57) |
|  | (MT91) 5.3. Không bẻ cành, bứt hoa. | (MT122) - Trẻ thích chăm sóc cây cối .con vật nuôi quen thuộc.(CS39) |
|  | (MT92) 5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | *(MT123) - Trẻ chủ động, tích cực và sáng tạo khi hoạt động ở môi trường ngoài trời, thân thiện với môi trường xung quanh trẻ* |
|  | *(MT93) - Trẻ chủ động,hào hứng khi tham gia hoạt động ở môi trường ngoài trời, thân thiện với môi trường xung quanh trẻ* |  |
| **V. Giáo dục phát triển thẩm mỹ** | | |
| **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** | | |
| (MT71) 1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | (MT94) 1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | (MT124) - Trẻ có thể nhận ra sắc thái vui buồn của bài hát, bản nhạc.(CS99) |
| (MT72) 1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện | (MT95) 1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện | (MT125) - Trẻ có khả năng hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS 100) |
| (MT73) 1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | (MT96) 1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | *(MT126) Trẻ tự tin thể hiện năng lực âm nhạc của mình, tự tin bộc lộ cảm xúc âm nhạc của bản thân.* |
|  | *(MT97) Trẻ được tiếp cận các phương pháp giáo dục tiên tiến* |  |
|  | *(MT98) - Trẻ thật sự yêu thích âm nhạc, sẵn sàng tâm thế đón nhận mọi hình thức, thể loại âm nhạc khác nhau.* |  |
| **2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | | |
| (MT74) 2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | (MT99) 2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ… | (MT127) - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.(CS102). |
| (MT75) 2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). | (MT100) 2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). | (MT128) - Trẻ biết phối hợp các kỹ năng tạo hình khác nhau để tạo thành sản phẩm. |
| (MT76) 2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | (MT101) 2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | (MT129) - Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103) |
| (MT77) 2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. | (MT102) 2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. |  |
| (MT78) 2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | (MT103) 2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. |  |
| (MT79) 2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | (MT104) 2.6. Làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. |  |
| (MT80) 2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | (MT105) 2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. |  |
| (MT81) 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình. | (MT106) 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. |  |
| **3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** | | |
| (MT82) 3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | (MT107) 3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | (MT130) - Trẻ có khả năng thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.(CS101) |
| (MT83) 3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | (MT108) 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | (MT131) - Trẻ có thể đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu, hoặc 1 đoạn).(CS117) |
| (MT84) 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | (MT109) 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. |  |
|  | (MT110) 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. |  |

**V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

**1. Nhà trẻ**

**1.1. Các hoạt động giáo dục**

***a. Hoạt động giao lưu cảm xúc***

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hớn hở, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

***b. Hoạt động với đồ vật***

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

***c. Hoạt động chơi***

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

***d. Hoạt động chơi - tập có chủ định***

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mĩ.

***e. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân***

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.

**1.2. *Hình thức tổ chức***

***a. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:***

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6), ...).

***b. Theo vị trí không gian, có các hình thức:***

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

***c. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:***

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

**1.3.  *Phương pháp giáo dục***

***a. Nhóm phư­ơng pháp tác động bằng tình cảm***

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoả mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với ng­ười thân và môi trường xung quanh.

***b. Nhóm phư­ơng pháp trực quan - minh họa***

Dùng ph­ương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoả mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài.Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh hoạ phù hợp.

***c. Nhóm phư­ơng pháp thực hành***

*+  Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi*

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

*+ Trò chơi*

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

*+ Luyện tập*

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

***d. Nhóm phư­ơng pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)***

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ  tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của ngư­ời lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

***e. Nhóm phư­ơng pháp đánh giá, nêu gương***

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu g­ương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết như­ng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ …), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cư­ờng giao tiếp, h­ướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

**1.4. Tổ chức môi trường giáo dục**

**1.4.1. Môi trường vật chất**

***a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp***

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn,

phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ 24 – 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

***b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời***

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

**1.4.2. Môi trường xã hội**

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

**1.5. Đánh giá sự phát triển của trẻ**

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

**1.5.1. Đánh giá trẻ hàng ngày**

**a. Mục đích đánh giá**

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

**b. Nội dung đánh giá**

- Tình trạng sức khoẻ của trẻ.

Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ

- Kiến thức, kĩ năng của trẻ.

**c. Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục.

**1.5.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn**

***a. Mục đích đánh giá***

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

***b. Nội dung đánh giá***

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mĩ.

***c. Phương pháp đánh giá***

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

- Sử dụng bài tập tình huống

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

***d. Thời điểm và căn cứ đánh giá***

- Đánh giá cuối độ tuổi (24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi

**2. Mẫu giáo**

**2.1. Các hoạt động giáo dục**

**2.1.1.  Hoạt động chơi**

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.

- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.

- Trò chơi đóng kịch.

- Trò chơi học tập.

- Trò chơi vận động.

- Trò chơi dân gian.

- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

**2.1.2.  Hoạt động học**

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

**2.1.3. Hoạt động lao động**

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà đ­ược sử dụng như­ một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

**2.1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân**

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

**2.2. *Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục***

**2.2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

**2.2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

**2.2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Tổ chức hoạt động cả lớp.

**2.3. Phương pháp giáo dục**

**2.3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm**

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ,

điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

**2.3.2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa***(quan sát, làm mẫu, minh hoạ)*

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

**2.3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói**

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

**2.3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ**

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

**2.3.5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá**

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không  lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

**2.3.6. Vận dụng hiệu quả phương pháp giáo dục STEAM với các độ tuổi, đặc biệt là độ tuổi mẫu giáo**.

Sự kết hợp này mang đến cho trẻ nhỏ sự hứng khởi trong học tập, thúc đẩy tư duy giải quyết vấn đề một cách khoa học, phát triển các kỹ năng như giao tiếp, hợp tác, xử lý thông tin, tự phục vụ, bảo đảm an toàn…Phương pháp giáo dục STEAM đem đến cho trẻ: cơ hội học trải nghiệm; cơ hội về kiến thức, kỹ năng trong thực tế cuộc sống, tạo ra những sản phẩm ý nghĩa; khuyến khích trẻ khám phá tìm tòi; phát huy năng lực tư duy sáng tạo, tư duy logic và khả năng giải quyết vấn đề, khơi dậy niềm yêu thích của trẻ với: Khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật, toán.

**2.4. Tổ chức môi trường giáo dục**

**2.4.1. Môi trường vật chất**

***a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp***

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội  dung chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lí, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

***b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:***

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

**2.4.2. Môi trường xã hội**

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

**2.5. Đánh giá sự phát triển của trẻ**

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

**2.5.1.  Đánh giá trẻ hàng ngày**

***a. Mục đích đánh giá***

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

***b. Nội dung đánh giá***

- Tình trạng sức khoẻ của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

c***. Phương pháp đánh giá***

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Sử dụng tình huống.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

**2.5.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn**

***a. Mục đích đánh giá***

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

***b. Nội dung đánh giá***

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm

và kĩ năng xã hội, thẩm mĩ.

***c. Phương pháp đánh giá***

 Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

***d. Thời điểm và căn cứ đánh giá***

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

 - Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi

**VI. DỰ KIẾN THỜI GIAN/ CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN**

1. **Nhà trẻ 24-36 tháng tuổi : Gồm 10 chủ đề. Phân phối chương trình 35 tuần: Từ ngày 05/09/2023-24/5/2024**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chủ đề** | **Số tuần/ chủ đề** | **Tuần** | **Số ngày/ tuần**  **thực hiện** | **Các sự kiện** |
| 1 | **Bé và các bạn** | **4** | Tuần 1 | 05/9 - 08/9/2023 | ***Trung Thu: Thứ 6 ngày 29/9***  ***(15/8 âm lịch)*** |
| Tuần 2 | 11/9 - 15/9/2023 |
| Tuần 3 | 18/9 - 22/9/2023 |
| Tuần 4 | 25/9 - 29/9/2023 |
| 2 | **Mẹ và những người thân yêu** | **4** | Tuần 5 | 02/10 - 06/10/2023 | ***Ngày thành lập HLHPN Việt Nam: Thứ 6 ngày 20/10*** |
| Tuần 6 | 09/10 - 13/10/2023 |
| Tuần 7 | 16/10 - 20/10/2023 |
| Tuần 8 | 23/10 - 27/10/2023 |
| 3 | **Các cô các bác trong nhà trẻ** | **4** | Tuần 9 | 30/10 - 03/11/2023 | ***Ngày nhà giáo Việt Nam: Thứ 2 ngày 20/11*** |
| Tuần 10 | 06/11 - 10/11/2023 |
| Tuần 11 | 13/11 - 17/11/2023 |
| Tuần 12 | 20/11 - 24/11/2023 |
| 4 | **Đồ chơi của bé** | **3** | Tuần 13 | 27/11 - 01/12/2023 |  |
| Tuần 14 | 04/12 - 08/12/2023 |
| Tuần 15 | 11/12 - 15/12/2023 |
| 5 | **Bé có thể đi khắp nơi bằng phương tiện nào ?** | **4** | Tuần 16 | 18/12 - 22/12/2023 | ***- Ngày thành lập QĐNDVN: Thứ 6 ngày 22/12***  **- *Kết thúc HK I: Ngày 12/01/2024*** |
| Tuần 17 | 25/12 - 29/12/2023 |
| Tuần 18 | 01/01 - 05/01/2024 |
| Tuần 19 | 08/01 - 12/01/2024 |
| 6 | **Tết và mùa xuân** | **3** | Tuần 20 | 15/01 - 19/01/2024 | ***- Ngày 15/01/2024: Bắt đầu HKII***  ***- Khai hội chùa Ba Vàng, khai hội chùa Yên Tử*** |
| Tuần 21 | 22/01 - 26/01/2024 |
| Tuần 22 | 29/01 - 02/02/2024 |
|  | **Nghỉ tết nguyên đán từ ngày 05/02 - 17/02/2024** | | | | | |
| 7 | **Cây và những bông hoa đẹp** | **4** | Tuần 23 | 19/02 - 23/02/2024 | ***Ngày quốc tế phụ nữ 8/3***  ***( Thứ 3)*** |
| Tuần 24 | 26/02 - 01/3/2024 |
| Tuần 25 | 04/3 - 08/3/2024 |
| Tuần 26 | 11/3 - 15/3/2024 |
| 8 | **Những con vật đáng yêu** | **4** | Tuần 27 | 18/3 - 22/3/2024 | ***Giỗ Tổ HùngVương 18/4/2024*** |
| Tuần 28 | 25/3 - 29/3/2024 |
| Tuần 29 | 01/4 - 05/4/2024 |
| Tuần 30 | 08/4 - 12/4/2024 |
| 9 | **Thiên nhiên quanh bé** | **3** | Tuần 31 | 15/4 - 19/4/2024 | ***Nghỉ Lễ 30/4, 1/5***  ***( Thứ 3, 4)*** |
| Tuần 32 | 22/4 - 26/4/2024 |
| Tuần 33 | 29/4 - 03/5/2024 |
| 10 | **Bé lên mẫu giáo** | **2** | Tuần 34 | 06/5 - 10/5/2024 | ***- Kết thúc học kỳ II: 24/5/2024 ( Thứ 6)*** |
| Tuần 35 | 13/5 - 17/5/2024 |
| Ôn luyện | 20/5 - 24/5/2024 |

**2. Mẫu giáo 3-4 tuổi&4-5 tuổi: Gồm 10 chủ đề . Phân phối chương trình 35 tuần: Từ ngày 05/09/2023 – 24/5/2024**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chủ đề** | **Số tuần/ chủ đề** | **Tuần** | **Số ngày/ tuần**  **thực hiện** | **Các sự kiện** |
| 1 | **Trường Mầm non** | **4** | Tuần 1 | 05/9 - 08/9/2023 | ***Trung Thu: Thứ 6 ngày 29/9***  ***(15/8 âm lịch)*** |
| Tuần 2 | 11/9 - 15/9/2023 |
| Tuần 3 | 18/9 - 22/9/2023 |
| Tuần 4 | 25/9 - 29/9/2023 |
| 2 | **Gia đình** | **4** | Tuần 5 | 02/10 - 06/10/2023 | ***Ngày thành lập HLHPN Việt Nam: Thứ 6 ngày 20/10*** |
| Tuần 6 | 09/10 - 13/10/2023 |
| Tuần 7 | 16/10 - 20/10/2023 |
| Tuần 8 | 23/10 - 27/10/2023 |
| 3 | **Bản thân** | **3** | Tuần 9 | 30/10 - 03/11/2023 |  |
| Tuần 10 | 06/11 - 10/11/2023 |
| Tuần 11 | 13/11 - 17/11/2023 |
| 4 | **Nghề nghiệp** | **4** | Tuần 12 | 20/11 - 24/11/2023 | ***Ngày nhà giáo Việt Nam: Thứ 2 ngày 20/11*** |
| Tuần 13 | 27/11 - 01/12/2023 |
| Tuần 14 | 04/12 - 08/12/2023 |
| Tuần 15 | 11/12 - 15/12/2023 |
| 5 | **Giao thông** | **4** | Tuần 16 | 18/12 - 22/12/2023 | ***- Ngày thành lập QĐNDVN: Thứ 6 ngày 22/12***  **- *Kết thúc HK I: Ngày 12/01/2024*** |
| Tuần 17 | 25/12 - 29/12/2023 |
| Tuần 18 | 01/01 - 05/01/2024 |
| Tuần 19 | 08/01 - 12/01/2024 |
| 6 | **Tết và mùa xuân** | **3** | Tuần 20 | 15/01 - 19/01/2024 | ***- Ngày 15/01/2024: Bắt đầu HKII*** |
| Tuần 21 | 22/01 - 26/01/2024 |
| Tuần 22 | 29/01 - 02/02/2024 |
|  | **Nghỉ tết nguyên đán từ ngày 05/02 - 17/02/2024** | | | | |
| 7 | **Thế giới thực vật** | **4** | Tuần 23 | 19/02 - 23/02/2024 | ***- Khai hội chùa Ba Vàng, khai hội chùa Yên Tử***  ***- Ngày quốc tế phụ nữ 8/3 ( Thứ 3)*** |
| Tuần 24 | 26/02 - 01/3/2024 |
| Tuần 25 | 04/3 - 08/3/2024 |
| Tuần 26 | 11/3 - 15/3/2024 |
| 8 | **Thế giới động vật** | **4** | Tuần 27 | 18/3 - 22/3/2024 | ***Giỗ Tổ HùngVương 18/4/2022*** |
| Tuần 28 | 25/3 - 29/3/2024 |
| Tuần 29 | 01/4 - 05/4/2024 |
| Tuần 30 | 08/4 - 12/4/2024 |
| 9 | **Nước và một số hiện tượng tự nhiên** | **3** | Tuần 31 | 15/4 - 19/4/2024 | ***Nghỉ Lễ 30/4, 1/5***  ***( Thứ 3, 4)*** |
| Tuần 32 | 22/4 - 26/4/2024 |
| Tuần 33 | 29/4 - 03/5/2024 |
| 10 | **Quê hương, đất nước, Bác Hồ** | **2** | Tuần 34 | 06/5 - 10/5/2024 | ***- Kết thúc học kỳ II: 24/5/2024 ( Thứ 6)*** |
| Tuần 35 | 13/5 - 17/5/2024 |
| Ôn luyện | 20/5 - 24/5/2024 |

**3. Mẫu giáo 5-6 tuổi : Gồm 11 chủ đề . Phân phối chương trình 35 tuần: Từ ngày 05/09/2023 – 24/5/2024**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chủ đề** | **Số tuần/ chủ đề** | **Tuần** | **Số ngày/ tuần**  **thực hiện** | **Các sự kiện** |
| 1 | **Trường Mầm non** | **4** | Tuần 1 | 05/9 - 08/9/2023 | ***Trung Thu: Thứ 6 ngày 29/9***  ***(15/8 âm lịch)*** |
| Tuần 2 | 11/9 - 15/9/2023 |
| Tuần 3 | 18/9 - 22/9/2023 |
| Tuần 4 | 25/9 - 29/9/2023 |
| 2 | **Gia đình** | **4** | Tuần 5 | 02/10 - 06/10/2023 | ***Ngày thành lập HLHPN Việt Nam: Thứ 6 ngày 20/10*** |
| Tuần 6 | 09/10 - 13/10/2023 |
| Tuần 7 | 16/10 - 20/10/2023 |
| 3 | **Bản thân** | **3** | Tuần 8 | 23/10 - 27/10/2023 |  |
| Tuần 9 | 30/10 - 03/11/2023 |
| Tuần 10 | 06/11 - 10/11/2023 |
| Tuần 11 | 13/11 - 17/11/2023 |
| 4 | **Nghề nghiệp** | **4** | Tuần 12 | 20/11 - 24/11/2023 | ***Ngày nhà giáo Việt Nam: Thứ 2 ngày 20/11*** |
| Tuần 13 | 27/11 - 01/12/2023 |
| Tuần 14 | 04/12 - 08/12/2023 |
| Tuần 15 | 11/12 - 15/12/2023 |
| 5 | **Giao thông** | **4** | Tuần 16 | 18/12 - 22/12/2023 | ***- Ngày thành lập QĐNDVN: Thứ 6 ngày 22/12***  **- *Kết thúc HK I: Ngày 12/01/2024*** |
| Tuần 17 | 25/12 - 29/12/2023 |
| Tuần 18 | 01/01 - 05/01/2024 |
| Tuần 19 | 08/01 - 12/01/2024 |
| 6 | **Tết và mùa xuân** | **3** | Tuần 20 | 15/01 - 19/01/2024 | ***- Ngày 15/01/2024: Bắt đầu HKII*** |
| Tuần 21 | 22/01 - 26/01/2024 |
| Tuần 22 | 29/01 - 02/02/2024 |
|  | **Nghỉ tết nguyên đán từ ngày 05/02 - 17/02/2024** | | | | |
| 7 | **Thế giới thực vật** | **3** | Tuần 23 | 19/02 - 23/02/2024 | ***- Khai hội chùa Ba Vàng, khai hội chùa Yên Tử***  ***Ngày quốc tế phụ nữ 8/3 ( Thứ 6)*** |
| Tuần 24 | 26/02 - 01/3/2024 |
| Tuần 25 | 04/3 - 08/3/2024 |
| 8 | **Thế giới**  **động vật** | **4** | Tuần 26 | 11/3 - 15/3/2024 |  |
| Tuần 27 | 18/3 - 22/3/2024 |
| Tuần 28 | 25/3 - 29/3/2024 |
| Tuần 29 | 01/4 - 05/4/2024 |
| 9 | **Nước và một số HTTN** | **2** | Tuần 30 | 08/4 - 12/4/2024 | ***Giỗ Tổ HùngVương 18/4/2024*** |
| Tuần 31 | 15/4 - 19/4/2024 |
| 10 | **Quê hương, đất nước, Bác Hồ** | **2** | Tuần 32 | 22/4 - 26/4/2024 | ***Nghỉ Lễ 30/4, 1/5***  ***( Thứ 3, 4)*** |
| Tuần 33 | 29/4 - 03/5/2024 |  |
| 11 | **Trường tiểu học** | **2** | Tuần 34 | 06/5 - 10/5/2024 | ***- Sinh nhật Bác (19/5)***  ***- Kết thúc học kỳ II: 24/5/2024 ( Thứ 6)*** |
| Tuần 35 | 13/5 - 17/5/2024 |
| Ôn luyện | 20/5 - 24/5/2024 |

**VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Đối với Hiệu trưởng**

- Phối hợp với hội đồng nhà trường thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển

Chương trình giáo dục mầm non dựa trên TT51/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành.

- Ban hành chương trình giáo dục nhà trường sau khi được Hội đồng trường Quyết nghị phê duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục nhà trường tới đội ngũ giáo viên.

- Chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, kinh phí để thực hiện chương trình.

- Tổ chức cho CBGV đi tham quan học tập các trường trọng điểm trong thị xã, trong tỉnh.

**2. Đối với phó hiệu trưởng**

- Hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục tại các tổ chuyên môn,

nhóm, lớp.

- Thường xuyên đôn đốc, giám sát, hỗ trợ các tổ/nhóm chuyên môn và giáo viên trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch

- Cập nhật kịp thời nội dung kế hoạch phát triển chương trình của nhà trường lên trên Website và các bảng thông tin tại trường để thực hiện, công khai và tạo điều kiện để CMHS, gia đình và xã hội cùng tham gia hỗ trợ, đóng góp.

- Xây dựng bộ công cụ đánh giá, lấy đó làm cơ sở để giáo viên, các tổ chuyên môn và CBQL đánh giá việc thực hiện phát triển chương trình giáo dục của nhà trường một cách kịp thời.

- Tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm, đánh giá, điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường cho phù hợp.

**2. Đối với tổ trưởng chuyên môn**

- Phối hợp với cán bộ phụ trách chuyên môn kiểm tra việc xây dựng và thực hiện kế hoạch, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch.

-  Phối hợp với cán bộ phụ trách chuyên môn bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên. Sinh hoạt tổ chuyên môn vào tuần 2 và tuần 4 hàng tháng. Tuần 1, tuần 3 các khối dự giờ đồng nghiệp, chuẩn bị nguyên vật liệu phục vụ cho mỗi chủ đề.

- Căn cứ vào kế hoạch của nhà trường tổ trưởng, khối trưởng xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục từng chủ đề phù hợp với từng độ tuổi về yêu cầu phát triển các lĩnh vực.

- Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ với nhà trường.

**3. Đối với giáo viên**

- Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục năm học, kế hoạch giáo dục tháng/chủ đề, kế hoạch giáo dục tuần, ngày linh hoạt phù hợp với nhận thức của trẻ và điều kiện của nhóm, lớp.

- Thực hiện tốt việc đánh giá trẻ và điều chỉnh kế hoạch.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động.

- Tích cực bồi dưỡng chuyên môn, đặc biệt ứng dụng các phương pháp tiên tiến vào dạy trẻ như phương pháp Steam, Montessori tổ chức các hoạt động cho trẻ thông qua vui chơi, trải nghiệm để trẻ nắm bắt kiến thức, kỹ năng.

Trên đây là chương trình giáo dục năm học 2023-2024 của trường Mầm non Phương Đông, yêu cầu CBQLGV xây dựng các loại kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định phù hợp với độ tuổi, điều kiện thực tế của từng nhóm, lớp. Trong quá trình thực hiện có sự điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh thực tế để đạt được kết quả tốt nhất trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ của nhà trường./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận :***  *- Các phó HT (c/đ);*  *- Các tổ CM, GV (thực hiện);*  *- Lưu VT-HSCM*. | **HIỆU TRƯỞNG**  **Phạm Thị Bạch Yến** |